CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* 25N032

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đạ Huoai**
2. Địa chỉ / *Address:* 92 Điện Biên Phủ - Xã Đạ Huoai - Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống — 4. Số mẫu: **03**
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Trạm Đạ M'Ri - NMN Đạ Huoai (628 Lê Lợi - Xã Đạ Huoai 2 - Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Đạ M'Ri (403 Lê Lợi – Xã Đạ Huoai 2 - Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến Trạm Đạ M'Ri (125 Lê Lợi -Xã Đạ Huoai 2 - Lâm Đồng)
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 10/07/2025
8. Lưu mẫu / *Storage* Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / *Odor*	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.23	0.19	0.32	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.88	6.90	6.93	HDPP.01
5	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.62	0.56	0.46	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.60	0.47	0.46	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & NH_4 - N)	mg/l	1	0.014	0.002	0.014	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB	PHÒNG KỸ THUẬT
Lê Thị Tố Loan	Hà Ngọc Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

M.S.D.N: 5900000174 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: *25N032*

1. Khách hàng / *Customer:* **Nhà máy nước Đạ Huoai**
2. Địa chỉ / *Address:* 92 Điện Biên Phủ - Xã Đạ Huoai - Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Trạm Madaguôi - NMN Đạ Huoai (92 Điện Biên Phủ - Xã Đạ Huoai - Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Madaguôi (115 Trần Phú - Xã Đạ Huoai - Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Madaguôi (Số 05 Nguyễn Du - Xã Đạ Huoai - Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 10/07/2025
8. Lưu mẫu / *Storage* Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results*:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	7	10	10	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / *Odor*	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.43	0.36	0.44	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.66	6.52	6.47	HDPP.01
5	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.59	0.46	0.40	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.64	0.60	0.72	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	1	0.050	0.050	0.070	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số */No:* 25N032

1. Khách hàng */ Customer:* **Nhà máy nước Đam Rông**
2. Địa chỉ */ Address:* Xã Đam Rông 2 - Lâm Đồng
3. Loại mẫu */ Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu */ Sample name:* Mẫu 1: NMN Đam Rông
(Xã Đam Rông 2 - Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến NMN Đam Rông
(UBND Xã Đam Rông 2 - Trung tâm Xã Đam Rông 2- Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến NMN Đam Rông
(Liên Hưng - Xã Đam Rông 2 - Lâm Đồng)

6. Ngày nhận mẫu */ Sample received date:* 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả */ Result issued date:* 10/07/2025
8. Lưu mẫu */ Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả */ Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	0	4	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / *Odor*	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.54	0.24	0.33	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.90	7.06	7.63	HDPP.01
5	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.45	0.37	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.37	0.42	0.26	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	1	0.002	0.008	0.002	Ref. EPA350.2
6	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /*No:* 25N032

1. Khách hàng / *Customer:* Nhà máy nước Lâm Hà
2. Địa chỉ / *Address:* Xã Đinh Văn Lâm Hà - Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Trạm Đinh Văn - NMN Lâm Hà
(Xã Đinh Văn Lâm Hà - Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Đinh Văn
(Cà phê Phúc Kiến - Xã Đinh Văn Lâm Hà - Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Đinh Văn
(Ban Quản Lý Rừng Tân Lâm – Xã Phú Sơn Lâm Hà - Lâm Đồng)
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 10/07/2025
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / *Odor*	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.72	0.41	1.50	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.48	7.39	7.43	HDPP.01
5	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.72	0.37	0.27	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.61	0.72	0.57	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	1	0.014	0.094	0.038	Ref. EPA350.2
8	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
9	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường Lâm Viên - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: *25N032*

1. Khách hàng / *Customer:* Nhà máy nước Lâm Hà
2. Địa chỉ / *Address:* Xã Đinh Văn Lâm Hà - Lâm Đồng
3. Loại mẫu / *Type of sample:* Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
5. Tên mẫu / *Sample name:* Mẫu 1: Trạm Tân Hà - NMN Lâm Hà
(Xã Tân Hà Lâm Hà - Lâm Đồng)
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến - Trạm Tân Hà
(Vật Liệu Thu Thuần – Tân Hà Lâm Hà - Lâm Đồng)
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến - Trạm Tân Hà
(Tạp Hóa Cô Mười – Tân Hà Lâm Hà - Lâm Đồng)
6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:* 03/07/2025
7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:* 10/07/2025
8. Lưu mẫu / *Storage* ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
9. Kết quả / *Results* :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / *Color*	(TCU)	15	4	0	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi / *Odor*	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	Cảm quan
3	Độ đục / *Turbidity* (*)	NTU	2	0.10	1.11	0.83	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.19	7.11	7.07	HDPP.01
5	Clo dư / *Residual Clorine*	mg/l	0.2 - 1.0	0.52	0.43	0.36	Hach 8021
6	Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*)	mg/l	2	0.60	0.56	0.66	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
7	Amoni / (NH_3 & NH_4^+ - N)	mg/l	1	0.026	0.020	0.002	Ref. EPA350.2
6	Coliform tổng số / *Total Coliform* (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
7	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2024/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế